

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH NGÔN NGỮ Ở NHẬT BẢN

NGUYỄN THỊ VIỆT THANH

Tiếng Nhật đã và đang là đối tượng nghiên cứu của rất nhiều nhà ngôn ngữ học trên thế giới. Tuy nhiên ở nước ta, một nước xét về địa lý không phải là quá xa Nhật Bản, việc nghiên cứu tiếng Nhật thực tế cho tới nay chưa có điều kiện để thực hiện và phát triển mạnh. Chúng ta còn biết ít ngay cả về những kiến thức chung nhất. Bài viết nhỏ này chỉ hạn chế ở việc giới thiệu những đặc trưng cơ bản nhất về tiếng Nhật và tình hình ngôn ngữ ở Nhật Bản.

I. TÌNH HÌNH NGÔN NGỮ Ở NHẬT BẢN

Về cơ bản có thể nói rằng Nhật Bản là quốc gia một dân tộc. Số người dân gốc Nhật nói tiếng Nhật chiếm hơn 99%. Số còn lại là những người gốc Triều Tiên và người dân tộc Ainu. Cộng đồng người Triều Tiên là cộng đồng người nước ngoài lớn nhất tại Nhật (khoảng 680.000 người), trong đó 3/4 được sinh tại Nhật. Hầu hết họ đều nói tiếng Nhật và đối với nhiều người, tiếng Nhật là ngôn ngữ duy nhất. Còn người dân tộc Ainu sống ở Hokkaido và miền Bắc đảo Honsyu. Cho đến cuối thế kỷ 19, tộc người này dùng tiếng Ainu làm phương tiện giao tiếp hàng ngày. Nhưng ngày nay tiếng Nhật đã trở thành ngôn ngữ chính thức, thay thế gần như hoàn toàn tiếng Ainu. Do vậy vấn đề phương ngữ được đặt ra tại Nhật Bản, tiếng Nhật là ngôn ngữ thống nhất trong cả nước. Tuy nhiên sự đối lập giữa ngôn ngữ chuẩn và phương ngữ lại khá rõ. Ở một số vùng khác như Osaka, Kyoto. . . sự khác biệt cũng có nhưng không lớn lắm. Việc tồn tại song song ngôn ngữ chuẩn và phương ngữ ở các vùng trên được giải thích bằng đặc điểm của nền văn hóa truyền thống, bằng sự đối lập rất rõ về tâm lý giữa "cái thân thuộc - cái xa lạ" trong xã hội Nhật. Phương ngữ được dùng làm phương tiện giao tiếp giữa những người "thuộc nhóm" của mình (gia đình, bạn bè thân hữu, cùng quê. . .). Còn khi giao tiếp với người lạ, hay người nước ngoài thì ngôn ngữ chuẩn lại được sử dụng. Do có sự phân chia phạm vi sử dụng như vậy nên các phương ngữ vẫn tồn tại song song bên cạnh ngôn ngữ chuẩn. Tuy nhiên ngày nay sự phát triển và mở rộng phạm vi sử dụng của ngôn ngữ chuẩn ảnh hưởng không nhỏ đến phương ngữ, dẫn đến sự thay thế nhiều từ của phương ngữ bằng từ của ngôn ngữ chuẩn. Ngoài sự đối lập trên, trước đây sự đối lập của ngôn ngữ về mặt xã hội cũng thường được nhắc tới. Đó là sự khác biệt trong lời nói của tầng lớp quý tộc, của những người nông dân hay thợ thủ công. Tuy vậy từ năm 1945 trở lại đây, sự khác biệt này đã được thu hẹp lại rất nhiều, và hầu như không đáng kể nữa.

Ngoại ngữ phổ biến nhất tại Nhật là tiếng Anh. Có ba tờ báo chính thức xuất bản thời buổi tiếng Nhật và tiếng Anh là "Asahi Evening news", "Mainichi daily news", "Yomiuri", và một tờ chuyên viết bằng tiếng Anh là "Japan times". Trên vô tuyến hình ảnh cũng có những chương trình phát riêng bằng tiếng Anh. Các sách, tạp chí bán bằng tiếng Anh cũng rất phổ biến. Tuy vậy không phải mọi người Nhật đều biết tiếng Anh, trong thực tế nó chỉ được sử dụng như ngôn ngữ giao tiếp với người nước ngoài, và giúp đỡ người nước ngoài khi bước vào đất nước có hệ thống văn tự phức tạp Nhật Bản.

II. VẤN ĐỀ VĂN TỰ CỦA TIẾNG NHẬT

Đặc điểm văn tự của hệ thống văn tự tiếng Nhật là đặc trưng dễ thấy nhất và cũng gây khó khăn nhất đối với người nước ngoài khi học tiếng Nhật. Hiện nay, hầu hết các văn bản đều sử dụng cùng một lúc ba loại hình văn tự: chữ Hán (gọi là Kanji), chữ Hiragana và Katakana (gọi chung là chữ kana). Hoạt động của chúng được phân biệt theo vị trí sử dụng. Kanji được dùng để ghi đại đa số các từ thực gốc Nhật và các từ cấu tạo từ chữ Hán. Hiragana là hệ chữ ghi các trợ từ, các thành tố biểu thị quan hệ ngữ pháp của từ và ghi âm đọc của các từ thực. Do vậy thực tế các từ thực có thể tồn tại văn bản dưới hai dạng văn tự Kanji và Hiragana. Nhiều khi trong cùng một văn bản một số từ nào đó vừa được ghi bằng chữ Kanji lại vừa được viết bằng chữ hiragana. Chữ Katakana được gọi là hệ chữ cứng, được dùng để thực hiện chức năng riêng, đó là các từ vay mượn từ nước ngoài (Mỹ, châu Âu), và đôi khi để ghi các từ Nhật, nhưng trong bối cảnh đặc biệt, hàm ý nhấn mạnh.

Đặc điểm văn tự của văn tự tiếng Nhật có nguyên nhân lịch sử riêng. Cho đến trước khi có chữ Hán (TK 6) tiếng Nhật không có hệ chữ viết riêng. Sau khi tiếp xúc với nền văn hóa Trung Quốc, chữ Hán được dùng như loại hình văn tự chính thức trong tất cả văn bản. Đến thế kỷ 8, hệ thống chữ ghi âm (kana) xuất hiện. Thời gian đầu, hai hệ chữ viết này được sử dụng tách biệt nhau. Chữ Kanji được dùng trong các tài liệu công văn nhà nước, trong các thư từ trao đổi chính thức hay trong các ấn phẩm văn học. Còn chữ ghi âm để ghi các tác phẩm văn học dân gian, được những người dân "ít học" và phụ nữ dùng. Từ thế kỷ 17-18, hai hệ văn tự này bắt đầu được dùng hỗn hợp trong một văn bản. Từ thế kỷ 19 hiện tượng này trở thành phổ biến. Cũng như các nước sử dụng chữ viết, vấn đề cải cách chữ viết đã được đưa ra thảo luận nhiều lần tại Nhật. Có không ít ý kiến đối lập việc sử dụng Kanji, muốn latin hóa hoàn toàn chữ viết, hoặc chẳng chỉ dùng chữ kana vì học để có thể sử dụng thành thạo một số lượng lớn chữ Kanji phải mất nhiều thời gian. Mặt khác, do mượn văn tự của một ngôn ngữ đơn lập, âm tiết có thanh điệu như tiếng Trung Quốc để ghi một ngôn ngữ thuộc loại hình hoàn toàn như tiếng Nhật, sẽ có nhiều vấn đề không phù hợp, mà cái rõ nhất là tình hình đồng âm đồng nghĩa trong tiếng Nhật, âm đọc chữ Kanji được chia làm hai loại: Kunyomi (đọc theo âm Nhật) và Onyomi (âm đọc mượn từ chữ Trung Quốc nhưng biến âm theo thói quen của người Nhật). Âm onyomi rất phong phú vì được mượn vào Nhật trong thời kỳ khác nhau, và từ những địa phương khác nhau. Có những chữ Kanji có tới ba âm đọc trong các ngữ cảnh khác nhau, và có những âm đọc có thể được biểu thị bằng chữ Kanji khác nhau.

Tuy vậy cũng có nhiều ý kiến ủng hộ việc duy trì hệ chữ Kanji trong tiếng Nhật. Một trong những lý do là chữ Kanji từ xa xưa đã có uy tín cao trong xã hội Nhật. Cho tới nay, những người chỉ biết đọc chữ kana vẫn bị coi là mù chữ. Trong suốt lịch sử, chữ Kanji dường như được coi là dấu hiệu của trình độ giáo dục và trong một mức độ nhất định là dấu hiệu của tầng lớp có địa vị xã hội cao. Hơn nữa, trong suốt lịch sử sử dụng chữ Kanji, tiếng Nhật dần dần phát triển theo hướng thích ứng với chữ viết này vì đồng thời với việc mượn chữ Kanji là quá trình onyomi hóa cách đọc Kanji hơphù hợp với tiếng Nhật và đã tạo nên lớp từ văn hóa, đặc biệt là thuật ngữ được cấu tạo từ các từ gốc Hán. Do vậy nếu bỏ chữ Kanji, thay vào đó bằng các hệ chữ latin hoặc hiêm thì sẽ gây nên sự xáo trộn lớn trong ngôn ngữ, đặc biệt về mặt từ vựng, đồng thời gây nên sự lẫn lộn do từ đồng âm quá nhiều - hậu quả của quá trình onyomi. Ngoài ra còn phải kể đến vai trò của các nhà trí thức rất có ý thức duy trì các di sản văn hóa truyền thống, và do vậy muốn giữ lại hệ thống chữ viết truyền thống.

Ngày nay, mặc dù địa vị của Kanji không còn cao như ngày xưa nhưng nó lại trở nên không thể thiếu được trong xã hội Nhật. Hầu hết mọi người Nhật đều dùng nó và thừa nhận là rất tiện vì bản thân các chữ Kanji đều mang ý nghĩa súc tích, đồng thời các chữ này có khả năng dễ dàng kết hợp với nhau với số lượng khá lớn tạo nên những tập hợp từ cần thiết. Tuy vậy, hiện nay có xu hướng đơn giản hóa cách viết, đồng thời hạn chế bớt số lượng chữ Kanji. Bộ Giáo dục Nhật đưa ra một danh sách gồm 189 chữ Kanji phổ biến cần được dạy trong nhà trường và được phép sử dụng trong các xuất bản phẩm thông dụng.

Sẽ là thiếu sót nếu không nhắc đến vai trò của chữ katakana. Như trên đã nói, hệ chữ katakana chủ yếu dùng để ghi những từ phiên âm từ nước ngoài. Ngày nay, cùng với sự giao lưu rộng rãi của Nhật Bản với các nước bên ngoài, số lượng từ nước ngoài, đặc biệt là từ tiếng Anh, ngày càng tăng lên trên báo chí, sách vở quảng cáo với một tốc độ rất nhanh. Trước đại chiến thế giới lần thứ hai (1945), khi dịch các từ nước ngoài, các tác giả Nhật rất công phu chuyển dịch thành các từ Kanji có nghĩa hoặc có âm đọc giống. Nhưng từ năm 1945 trở lại đây, phương thức dịch này dần dần trở nên không thích hợp nữa. Các từ ngoại lai được đưa vào tiếng Nhật một cách trực tiếp, chỉ cần chuyển tự thành chữ katakana mà thôi. Tuy vậy, sự có mặt quá nhiều của từ ngoại lai hiện nay gây không ít khó khăn cho những người dân bình thường khi đọc báo chí.

III. KÍNH NGỮ TRONG TIẾNG NHẬT.

Một trong những đặc điểm nữa của tiếng Nhật là sự tồn tại của cái gọi là dạng thức kính ngữ (keigo). Đó là dạng thức ngôn ngữ biểu thị những mối quan hệ xã hội khác nhau giữa những người đối thoại. Có thể là ở mỗi ngôn ngữ đều có những cách thức riêng biểu thị sự kính trọng đối với người tiếp chuyện. Nhưng ở tiếng Nhật, (n) ngữ tồn tại như một dạng thức riêng biệt, đối lập với dạng thức trung hòa thường được sử dụng trong những bối cảnh bình thường. Mỗi động từ hay danh từ trong hoạt động lời nói đều có thể tồn tại dưới hai dạng. Ví dụ dạng trung hòa của động từ *yomu* (đọc) là *yenimasu*. Nhưng dạng kính ngữ lại là *goran ni narimasu* và *oyominai narimasu*. Hoặc ở t thái độ kính trọng đối với người đối thoại, những từ chỉ các sự việc hay sự vật được có đến đều

ên thành dạng kính ngữ. Ví dụ *sakana* (cá) trở thành *osakana*; *anata no uchi* (nhà ông) thành *otaku*; *ketkon* (cưới) thành *goketkon*. . . Ngoài ra, phụ thuộc vào từng huống sử dụng, có thể có các dạng biến thể của kính ngữ. Ví dụ:

- *Wataashi wa tomodachini aimasu*

(Tôi gặp bạn)

- *Senseiwa otomodachini awaremasu*

(Thầy giáo gặp bạn)

- *Wataashiwa sensei ni omeni kakarimasu*

(Tôi gặp thầy giáo)

Nói chung, từ xa xưa, hệ thống kính ngữ của tiếng Nhật phát triển khá mạnh, nó cho thấy hiện qua ngôn ngữ những mối quan hệ xã hội đa dạng. Trước đây có tới 31 từ để biểu thị ngôi thứ nhất, 48 từ biểu thị ngôi thứ hai với các sắc thái chi tiết khác. Trong một phát ngôn đôi khi không có chủ ngữ, chỉ cần nhìn dạng thức của động từ có thể biết được ai là chủ thể, ai là đối tượng của lời nói và mối quan hệ xã hội họ là như thế nào. Về cơ bản, những đối lập chủ yếu quy định việc sử dụng kính ngữ đối lập "trên - dưới" (quan hệ tôn ti tăng bậc trong xã hội, nghề nghiệp, lứa tuổi), đối lập "tâm thuộc - xa lạ" (người đối thoại cùng nhóm xã hội, cùng hãng, cùng cộng hay không). Những sự đối lập này rất có ý nghĩa trong xã hội truyền thống Nhật nếu người đối thoại không phải là những bạn bè quen biết, cùng nhóm hay tầng lớp thì người Nhật luôn có ý thức bằng lời nói hay hành động biểu thị sự kính trọng họ và biểu thị sự khiêm tốn của bản thân mình. Đôi khi kính ngữ được sử dụng một phương tiện biểu thị ranh giới cách biệt xa cách về tình cảm. Do vậy nếu trong nhà bạn bè, gia đình, vợ chồng mà kính ngữ được sử dụng thì hãy coi chừng một mĩa mai hay sự sứt mẻ trong quan hệ hàng ngày thường có giữa họ.

Một số nhà nghiên cứu cho rằng kính ngữ là dấu vết của hệ tư tưởng phong kiến và luôn sẽ mất đi khi quan hệ con người trong xã hội trở nên bình đẳng. Điều đó đúng tổng thể chưa thể khẳng định, nhưng một thực tế là từ những năm 50 trở lại đây, với những thay đổi quan trọng trong ngôn ngữ, hệ thống kính ngữ cũng có những đổi khác kể. Khuynh hướng chung là đơn giản hóa hệ thống này, một số dạng thức rất đa dạng thức trung hòa được sử dụng phổ biến hơn. Mặc dù những người già vẫn tỏ ngay được thói quen ngôn ngữ của mình, nhưng tầng lớp thanh niên trẻ rất ít khi kính ngữ, cho là phiền toái và nhiều người hay nhầm lẫn các quy tắc sử dụng. Tuy nhiên các hãng, đặc biệt là các hãng dịch vụ, việc dùng kính ngữ vẫn được coi trọng. Ở nơi, việc sử dụng "kính ngữ" được coi là một trong những môn kiểm tra cần thi tuyển người vào hãng làm việc.

2. SỰ KHÁC BIỆT CỦA NGÔN NGỮ NAM GIỚI VÀ NỮ GIỚI.

Người nước ngoài khi học tiếng Nhật luôn được giáo viên căn dặn "cách nói này chỉ cho nữ, còn nam giới thì chớ có dùng. . ." hoặc ngược lại. Thực ra khi nghiên cứu ngôn ngữ thực tế của các ngôn ngữ trên thế giới, nếu thật chú ý thì có thể thấy rằng nam

giới và nữ giới nói không thật giống nhau; nhưng đó chỉ là cảm giác, còn yêu cầu chỉ ra cụ thể thì không thật dễ dàng. Nhưng đối với tiếng Nhật, việc này lại không phải là quá khó khăn. Ví dụ đại từ ngôi thứ nhất "watashi" thì cả nam và nữ đều dùng, "boku" hay "ore" cũng có nghĩa như vậy lại chỉ xuất hiện trong lời nói của nam giới, còn phụ nữ không dùng. Các tiểu từ hay ngữ khí từ datte, wayo, wa, . . . thường có mặt trong lời nói của phụ nữ, còn nam giới lại dùng các từ daro, kana. . . Người phụ nữ thường tránh sử dụng các hình thức ngôn ngữ biểu thị sự thân mật đến mức suồng sã, trong lời nói của họ kính ngữ được dùng với tần số cao, trong khi đó nam giới lại không muốn dùng những dạng thức biểu thị sự quá kính trọng đối với người đối thoại.

Hiện tượng ngôn ngữ này về cơ bản có thể bắt nguồn từ sự không bình đẳng trong quan hệ giữa nam giới và nữ giới từ xa xưa ở Nhật. Từ thời trung cổ, đặc biệt khi chế độ Samurai (võ sĩ đạo) hình thành và phát triển, vai trò của người phụ nữ rất thấp kém. Trong gia đình cũng như trong xã hội, người phụ nữ luôn bị coi thường và phải phục tùng người đàn ông, không được xếp ngang hàng với đàn ông. Điều này phần nào được thể hiện trong hành vi nói năng của người phụ nữ. Khi chữ Kanji được coi là một trong những dấu hiệu của người có tri thức và địa vị xã hội cao thì người phụ nữ cũng được dùng. Các nhà nghiên cứu thường đưa ra dẫn liệu về các bức thư của người đàn ông viết toàn bằng Kanji và thư từ của phụ nữ viết toàn bằng chữ kana ở những thế kỷ trước đây.

Từ đầu thế kỷ 20, đặc biệt từ năm 1947, pháp lệnh về sự bình đẳng nam nữ được ban bố, và vai trò của người phụ nữ trong xã hội có những thay đổi đáng kể. Việc mở rộng phạm vi giao tiếp của người phụ nữ, đặc biệt ở thành phố đã kéo theo sự thay đổi trong hành vi ngôn ngữ. Người phụ nữ không còn mặc cảm về địa vị xã hội thấp kém của mình, trong xã hội cũng như trong gia đình, sự bình đẳng đã được thiết lập, và dần dần sự khác biệt giữa hai giới về ngôn ngữ không lớn như trước nữa. Những từ, những cách nói trước đây chỉ xuất hiện trong lời nói của đàn ông thì nay đã được nhiều phụ nữ trẻ sử dụng. Tần số sử dụng kính ngữ trong lời nói của phụ nữ thì giảm đi và tăng lên trong lời nói của đàn ông. Một số chuyên gia nghiên cứu tiếng Nhật cho rằng sự khác biệt về giới tính trong tiếng Nhật sẽ ngày càng giảm đi cùng với sự phát triển của xã hội, những khác biệt không thể hy vọng rằng nó sẽ biến đi hoàn toàn do những đặc trưng xã hội riêng của Nhật Bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Alpatov V. M. *Iaponhla - Iadzuc I absestvo. Izdatelstvo "Nauka" 1981*
- Haruhiko Kindaichi - *The Japanese language Charles E. Tuttle company. Tokyo 1988*
- Nhiclo Minoru - *Iadzuc Iaponskev izdatelstvo "Ruduga" 1983*
- Khendai nihongo - *Nihongo gakho no kyokasho 1979*